

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Trong điều kiện toàn cầu hoá và hội nhập với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ, các quốc gia đều có xu hướng hội nhập vào nền kinh tế thế giới với sự hình thành chuỗi giá trị và mạng sản xuất khu vực và toàn cầu. Vì vậy, để phát triển công nghiệp hỗ trợ (CNHT), đòi hỏi các nước phải tính đến hàng loạt các yếu tố, trong đó có yếu tố về tư duy kinh tế toàn cầu, việc đặt nền kinh tế mỗi quốc gia trong mạng lưới sản xuất và phân phối toàn cầu, yếu tố về xử lý mối quan hệ giữa nhà nước, doanh nghiệp và thị trường.

Hiện nay, Việt Nam đang đứng trước nhiệm vụ hết sức quan trọng là phải tiến hành công nghiệp hoá hiện đại hóa theo hướng hiện đại trong điều kiện hội nhập và thực hiện các cam kết của các hiệp định song phương, đa phương đã ký kết. Để đạt được mục tiêu đến 2020, Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp trong điều kiện hội nhập ngày càng sâu, rộng vào nền kinh tế thế giới, với cơ cấu công nghiệp hiện nay thì các chính sách phát triển kinh tế đang được áp dụng rất khó có thể xoay chuyển được tình trạng hiện tại nếu không có được những đột phá mới về thể chế, chính sách và phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Trong bối cảnh nêu trên, đề tài “*Phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*” đã được lựa chọn nghiên cứu.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

2.1 Tình hình nghiên cứu trên thế giới

Quan niệm về công nghiệp hỗ trợ đã xuất hiện từ những năm 60 của thế kỷ 20. Tuy nhiên, đến những năm 80 quan niệm này mới xuất hiện ở các nước Đông Nam Á, Đông Á cùng với việc đầu tư trực tiếp của Nhật vào khu vực này. Đến những năm 90 của thế kỷ 20, thuật ngữ công nghiệp hỗ trợ được sử dụng phổ biến. Mặc dù vậy, những tài liệu nghiên cứu về công nghiệp hỗ trợ hầu hết đã đưa ra những nét khái quát chung và đặc điểm, vai trò của công nghiệp hỗ trợ. Tuy nhiên, quan niệm công

nghiệp hỗ trợ ở từng quốc gia, dưới con mắt của các tác giả khác nhau vẫn chưa đi đến thống nhất, chưa có một định nghĩa chung và những đặc điểm chung cũng như quy luật phát triển của công nghiệp hỗ trợ. Các tác phẩm đề cập đến những ngành công nghiệp hỗ trợ tương ứng của từng quốc gia trên cơ sở thế mạnh về công nghệ, nguồn nhân lực... của từng quốc gia nên tính khái quát chưa cao, chưa có đánh giá tổng quát về công nghiệp hỗ trợ.

2.2. Tình hình nghiên cứu tại Việt Nam

Có nhiều công trình nghiên cứu về công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam, tuy nhiên mới chỉ nghiên cứu ở những ngành chuyên biệt hoặc tổng thể nhưng chưa có công trình nào nghiên cứu phát triển công nghiệp hỗ trợ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, do đó Luận án này với mục tiêu tiếp theo là hệ thống hóa, đi sâu phân tích tìm ra nội dung mới nhằm bổ sung cho cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam cả về lý luận và thực tiễn.

3. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở phân tích lý luận, thực tiễn của việc phát triển công nghiệp hỗ trợ và đánh giá thực trạng cơ sở và chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam, luận án đưa ra các giải pháp và kiến nghị để phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế đến năm 2020.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- **Đối tượng:** Đối tượng nghiên cứu của luận án là ngành công nghiệp hỗ trợ và chính sách của nhà nước đối với công nghiệp hỗ trợ (cơ khí chế tạo, điện tử...) và ngành công nghiệp hạ nguồn (các ngành công nghiệp lắp ráp ô tô, điện tử, da - giày, dệt - may...) trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

- **Phạm vi:** Luận án tập trung nghiên cứu sự phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ và các chính sách đối với công nghiệp hỗ trợ đến năm 2010 của Việt Nam. Luận án chủ yếu tập trung phân tích, đánh giá kết quả hoạt động, sự đóng góp, của các ngành công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam, cụ thể là 5 ngành: Dệt May, Da Giày, Điện tử - Tin học, Sản xuất và lắp ráp ô tô và Cơ khí chế tạo.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận án đã sử dụng kết hợp nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau như phương pháp mô hình kinh tế, phương pháp thống kê kinh tế, phương pháp thống kê mô tả, phương pháp phân tích và tổng hợp,... để làm rõ vấn đề nghiên cứu đặt ra.

6. Những đóng góp mới của luận án

Luận án có đóng góp cả về lý luận và thực tiễn; Làm rõ vai trò của công nghiệp hỗ trợ đối với phát triển kinh tế, chủ yếu là gắn với việc tham gia vào chuỗi giá trị và mạng sản xuất toàn cầu của Việt Nam; Đưa ra các giải pháp và kiến nghị chủ yếu nhằm phát triển công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam đến năm 2020.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, mục lục, luận án được chia làm 3 chương (150 trang). *Chương 1*: Cơ sở lý luận và thực tiễn công nghiệp hỗ trợ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế (48 trang); *Chương 2*: Phát triển công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế (48 trang); *Chương 3*: Những giải pháp chủ yếu phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế (54 trang)

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

1.1. Các quan niệm về công nghiệp hỗ trợ

1.1.1. Các quan niệm của các nước trên thế giới

Trên thế giới có nhiều định nghĩa khác nhau về CNHT. Tuy nhiên chúng đều có các điểm chung như: *Thứ nhất*, đó là việc cung ứng các linh phụ kiện cho mục đích sản xuất sản phẩm cuối cùng; *thứ hai*, việc cung ứng này chủ yếu được đáp ứng bởi hệ thống doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) - đó là các doanh nghiệp sản xuất phụ trợ đòi hỏi trình độ sản

xuất với mức độ chính xác của sản phẩm rất cao, thực hiện các cam kết hợp đồng với khách hàng một cách chuẩn mực; *thứ ba*, khách hàng của các ngành CNHT là các nhà lắp ráp, do vậy, thị trường của CNHT không rộng, không dễ dàng tác động như khi họ sản xuất sản phẩm cho người tiêu dùng cuối cùng.

1.1.2. Một số quan niệm tương đồng với công nghiệp hỗ trợ

Trong khi CNHT khá phổ biến ở châu Á, nhất là các nước Đông Á thì ở Hoa Kỳ hay châu Âu, CNHT lại ít được đề cập. Mặc dù vậy, việc phân chia và chuyên môn hoá quá trình sản xuất sản phẩm thành nhiều công đoạn bởi nhiều doanh nghiệp khác nhau đã thông dụng từ lâu ở các quốc gia phát triển và các quan niệm tương tự CNHT được đưa ra như: Chuỗi cung ứng trong chuỗi giá trị; Mạng lưới sản xuất; Thầu phụ, thuê ngoài, nhà cung ứng; Công nghiệp phụ thuộc; Công nghiệp linh phụ kiện.

1.1.3. Các quan niệm về công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam

Ở Việt Nam, cụm từ “công nghiệp phụ trợ” bắt đầu được nhắc tới một cách tương đối rộng rãi từ năm 2003 và được bổ sung thêm. Tuy nhiên, theo tác giả luận án CNHT là *những ngành công nghiệp vật liệu và phụ tùng, linh kiện, phụ kiện nằm trong chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị với quy mô nhỏ, thực hiện bởi các DNNVV nhằm cung cấp các sản phẩm chưa hoàn chỉnh để tạo ra các sản phẩm phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng.*

1.2. Phát triển công nghiệp hỗ trợ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế

Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế của một nước đang phát triển, việc khai thác lợi thế cạnh tranh, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu là một tất yếu.

1.2.1. Công nghiệp hỗ trợ và lợi thế cạnh tranh

Trải qua nhiều thời kỳ, nhiều hệ tư tưởng về cạnh tranh, cụ thể hơn là năng lực cạnh tranh đã được các nhà kinh tế học nghiên cứu áp dụng sâu rộng vào thực tế. Các ngành CNHT và liên quan, là một thuật ngữ được M. E. Porter sử dụng để chỉ yếu tố quyết định căn bản của lợi thế cạnh tranh quốc gia. Sự tồn tại của các ngành hỗ trợ có khả năng cạnh tranh quốc tế trong một quốc gia tạo ra những lợi thế cho các ngành công

nghiệp sử dụng đầu ra theo các cách khác nhau. Bên cạnh đó, những ngành công nghiệp liên quan xuất hiện thường dẫn đến những ngành có khả năng cạnh tranh mới.

1.2.2. Công nghiệp hỗ trợ trong phát triển cụm ngành

Một trong các lý thuyết nổi bật về phát triển các ngành công nghiệp là lý thuyết về cụm ngành (clusters). Lý thuyết này phản ánh hiện tượng hình thành và phát triển cộng đồng các doanh nghiệp có hiệu năng cao trong một ngành, một lĩnh vực. Lý thuyết cụm ngành đã phân tích một cách khá đầy đủ các yếu tố nền tảng và quá trình hình thành lợi thế cạnh tranh khu vực trong một lĩnh vực sản xuất. Lý thuyết cụm ngành luận giải rằng mức độ tập trung cao trong một khu vực địa lý các doanh nghiệp trong cùng một lĩnh vực kinh doanh sẽ tạo ra một lợi thế cạnh tranh cao so với các khu vực địa lý khác, đây chính là tiền đề cho sự phát triển của CNHT.

1.2.3. Công nghiệp hỗ trợ trong chuỗi giá trị

Từ quan niệm chuỗi giá trị cho phép đánh giá hiện tượng toàn cầu hoá của các tập đoàn đa quốc gia, trong đó quá trình sản xuất là một tập hợp các hoạt động bổ sung giá trị được thực hiện bởi các tổ chức riêng rẽ; việc phân chia các hoạt động giữa nhiều doanh nghiệp và quốc gia, phân bổ các nhiệm vụ sản xuất dọc theo chuỗi; loại hình hợp tác giữa các doanh nghiệp trong chuỗi. Từ hoạt động của chính các tập đoàn đa quốc gia đã thúc đẩy sự ra đời và xuất hiện quan niệm chuỗi giá trị toàn cầu nhằm thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

1.3. Kinh nghiệm quốc tế về cơ sở phát triển công nghiệp hỗ trợ

1.3.1. Kinh nghiệm chung

Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế và mức độ mở cửa của một nền kinh tế, các nước có những mức độ chính sách phát triển CNHT khác nhau như: Quy định về nội địa hóa; Thúc đẩy đầu tư nước ngoài vào công nghiệp hỗ trợ; Tham gia vào các mạng lưới sản xuất toàn cầu;...

1.3.2. Kinh nghiệm của một số quốc gia về phát triển công nghiệp hỗ trợ

Luận án đã nghiên cứu kinh nghiệm về đưa ra chính sách và ưu tiên của một số nước khu vực ASEAN (Thái Lan, Malaixia) và của Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc (những nước có các mức độ hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển ở các cấp độ khác nhau) từ đó đã rút ra 9 bài học kinh nghiệm cho Việt Nam để phát triển công nghiệp hỗ trợ.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ CỦA VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

2.1. Tổng quan chung về phát triển công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam thời gian qua

2.1.1. Thực trạng chung về công nghiệp hỗ trợ

Công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam thực sự được chú ý phát triển từ những năm 1990 khi nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đổ vào Việt Nam tăng mạnh mẽ. Do gặp khó khăn trong việc tìm kiếm các sản phẩm đầu vào để đáp ứng yêu cầu sản xuất, chính các nhà đầu tư nước ngoài đã đề xuất với Chính phủ Việt Nam trong việc cần phải có một ngành công nghiệp sản xuất ra các sản phẩm hỗ trợ các ngành công nghiệp chính phát triển.

Nhận thức được tầm quan trọng của công nghiệp hỗ trợ, Chính phủ Việt Nam đã có những chủ trương, chính sách phát triển CNHT nhưng vì nhiều lý do lĩnh vực này của Việt Nam vẫn phát triển chậm chạp dưới mức kỳ vọng rất nhiều.

Việc thu hút đầu tư vào công nghiệp hỗ trợ đòi hỏi phải có một chính sách toàn diện và nhất quán. Chính sách huy động các nguồn lực đầu tư cho công nghiệp hỗ trợ giữ vai trò quan trọng trong việc đảm bảo các ngành công nghiệp hỗ trợ phát triển hiệu quả và bền vững.

Quá trình phát triển của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam còn rất sơ khai. Doanh nghiệp trong nước đã có, nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường. Do vậy chưa tạo được sự liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước.

Về số lượng các doanh nghiệp hỗ trợ: Nhìn chung số lượng các doanh nghiệp hỗ trợ nội địa của Việt Nam vẫn còn rất khiêm tốn.

Về dung lượng thị trường: Dung lượng thị trường cho các sản phẩm công nghiệp nước ta là thị trường tiềm năng, trong giai đoạn vừa qua vẫn còn nhỏ nên chưa đủ sức thu hút các nhà đầu tư nước ngoài yên tâm bỏ vốn cho ngành CNHT do khả năng thu hồi vốn chậm.

Về tỷ lệ nội địa hóa và lộ trình thực hiện: Việt Nam đã cho ra đời rất nhiều chính sách liên quan đến tỉ lệ nội địa hóa với mong muốn thông qua việc quy định về tỷ lệ nội địa hóa sẽ thúc đẩy sự phát triển của ngành CNHT nội địa. Tuy nhiên, có thể thấy, mặc dù cũng đạt được những kết quả nhất định, nhưng cho đến nay tỷ lệ nội địa hóa vẫn chưa đạt như mong muốn của các nhà hoạch định chính sách.

Về năng lực sản xuất của các doanh nghiệp hỗ trợ trong nước: Năng lực sản xuất của các doanh nghiệp hỗ trợ nội địa chính là vấn đề mấu chốt thể hiện trình độ phát triển của ngành CNHT. Sự yếu kém của CNHT những năm qua đã trở thành một trong những nguyên nhân quan trọng nhất khiến tỷ lệ giá trị gia tăng trong giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nước ta đã và đang có xu hướng giảm, từ mức 36% năm 2005 xuống 6,1% năm 2012. Và do:

Bảng 2.1: Tỷ lệ giá tăng trong giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Năm	Tỉ lệ giá trị gia tăng trong giá trị sản xuất
1995	36,0%
2000	33,0%
2005	25,5%
2009	21,0%

2010	11,4%
2011	9,7%
2012	6,1%

Ghi chú: Tỷ lệ gia tăng giá trị sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2010-2012 tính theo giá cố định năm 2010. Năm 2012 là số liệu sơ bộ.

Nguồn: Trần Đình Thiên và Cộng sự, 2012 và Tổng cục Thống kê, 2013.

Năng lực của các doanh nghiệp phụ trợ nội địa được thể hiện qua các khía cạnh sau đây

- Trình độ công nghệ thấp, vốn thiếu và quản lý chưa đạt chuẩn
- Các doanh nghiệp chỉ dừng lại ở khâu chế tác, lắp ráp giản đơn
- Nhập khẩu linh phụ kiện từ nước ngoài ngày càng gia tăng

2.1.2. Thực trạng phát triển công nghiệp hỗ trợ của một số ngành

2.1.2.1. Ngành điện tử- tin học

Điện tử - Tin học – Viễn thông là 3 lĩnh vực công nghiệp riêng biệt nhưng lại có mối liên hệ hết sức chặt chẽ với nhau và thường được nghiên cứu, đánh giá như một ngành công nghiệp chung là công nghiệp điện tử. Ở Việt Nam, ngành công nghiệp điện tử thường được hiểu bao gồm các lĩnh vực: Sản xuất thiết bị (điện tử dân dụng, điện tử công nghiệp và chuyên dụng, công nghệ thông tin và viễn thông) – công nghiệp phần cứng; Sản xuất linh kiện và vật liệu điện tử; Công nghiệp phần mềm; Dịch vụ.

Từ năm 1990 đến trước khủng hoảng kinh tế thế giới 2008, ngành công nghiệp điện tử tin học có tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 20 - 30% năm. Từ một số DN nhỏ và vừa đến nay cả nước đã có gần 300 DN, trong đó có 67 DN nghiệp là FDI.

Ngành điện tử - tin học Việt Nam đã sơ bộ hình thành được một mạng lưới nghiên cứu, thiết kế, sản xuất các sản phẩm điện tử và sản phẩm CNTT.

Tuy nhiên, quá trình liên kết và phân vùng này hình thành chưa được rõ nét. Hiện nay, nhiều hãng sản xuất điện tử lớn trên thế giới như Samsung, Canon, Intel, Foxconn... đã đầu tư vào Việt Nam nhằm sản xuất các sản phẩm điện tử như điện thoại di động, máy in, máy tính, điện tử gia dụng cũng như các linh kiện cho máy tính, máy in, camera, TV, laptop, Ipod, iphone, điện thoại di động và viễn thông cung cấp cho thị trường thế giới.

Điều này cho thấy công nghiệp hỗ trợ cho ngành này hầu như rất yếu, nội địa hóa mới chỉ tập trung vào những linh phụ kiện có giá trị thấp và Việt Nam chỉ thực hiện lắp ráp và xuất khẩu.

2.1.2.2. Ngành dệt – may

CNHT ngành dệt – may bao gồm 2 nhóm sản phẩm chính: (i) nhóm máy móc trang thiết bị sử dụng trong công nghiệp dệt may bao gồm máy may, máy kéo sợi, máy đánh ống, máy chải, sợi con, roto kéo sợi, cọc sợi, máy dệt, máy ghép, bàn ủi phẳng, bàn ủi ghép...(ii) nguyên phụ liệu, phụ kiện phục vụ quá trình sản xuất ra sản phẩm dệt may gồm bông, xơ, sợi, các loại vải, khóa kéo, chỉ may...

Sau khủng hoảng kinh tế năm 2009, ngành dệt – may đã khắc phục khó khăn, đến năm 2010 bắt đầu khởi sắc với xuất khẩu đạt 11,2 tỷ USD, tăng hơn 23,5% so với 2009; năm 2011 xuất khẩu ngành dệt may đạt 14 tỷ USD, tăng 25% so với năm 2010; và năm 2012 xuất khẩu đạt 15 tỷ USD, tăng 7% so với năm trước. Tuy nhiên, một trong những khó khăn lớn trong ngành dệt – may là sự phụ thuộc quá lớn vào hệ thống máy móc, thiết bị và nguồn nguyên phụ liệu chủ yếu phải nhập khẩu.

Bảng 2.4: Năng lực sản xuất một số sản phẩm phụ kiện ngành may của Việt Nam

Mặt hàng	Công suất	Thực hiện
Chỉ khâu	3.500 tấn/năm	3.500 tấn/năm
Bông tấm	33 triệu Yard/năm	33 triệu Yard/năm
Mex dựng	12 triệu m ² /năm	10 triệu m ² /năm
Cúc nhựa	752 triệu chiếc/năm	650 triệu chiếc/năm

Khóa kéo	65 triệu chiếc/năm	60 triệu chiếc/năm
Nhãn	120 triệu chiếc/năm	100 triệu chiếc/năm

Nguồn: Bộ Công Thương, 2013

Ngành dệt – may - một ngành xuất khẩu chủ lực, nhưng năng lực CNHT chưa phát triển tương xứng với ngành. Là quốc gia có thể mạnh phát triển nông nghiệp, nhưng nguyên liệu chính của ngành vẫn bị lệ thuộc nước ngoài nhiều năm nay. Vì vậy, các DN may mặc hầu như chỉ làm gia công cho các DN nước ngoài. Đây là một trong những thách thức khi Việt Nam gia nhập Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương - TPP (muốn hưởng lợi từ Hiệp định này phải có tỷ trọng nguyên vật liệu trong sản phẩm may mặc có xuất xứ từ các nước trong Hiệp định) khi mà phần lớn nguyên, phụ liệu ngành may đang nhập khẩu từ Trung Quốc.

2.1.2.3. Ngành da –giày

Ngành da – giày là ngành sản xuất ra các nguyên phụ liệu và sản phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng bao gồm các loại giày (giày thể thao, giày vải, giày da...), các loại cặp và túi xách bằng vải và da, các sản phẩm thời trang như thắt lưng, ví... và các loại da thuộc thành phẩm... Trong quá trình sản xuất ra sản phẩm cuối cùng nguyên vật liệu hỗ trợ rất cần thiết, nhưng thực trạng yếu kém về CNHT bộc lộ quá rõ và chủ yếu phải nhập khẩu.

2.1.2.4. Ngành sản xuất và lắp ráp ô tô

Tính đến 2010, lượng nhà cung cấp sản phẩm CNHT là 60 DN, trong đó có 30 DN có vốn đầu tư nước ngoài. Các DN ĐTNN chỉ sản xuất ở Việt Nam những chi tiết có hàm lượng lao động cao, sản phẩm tương đối cồng kềnh, có thể sử dụng chung cho toàn bộ ngành ô tô như: lốp, ắc qui, ghế, dây điện, bàn đạp phanh. Còn các DN Việt Nam có số lượng nhỏ, từng là các DN cơ khí, sản xuất chất dẻo, nhựa, trình độ công nghệ kém, không có kinh nghiệm trong ngành ô tô, hầu hết chưa đủ khả năng cung cấp một sản phẩm hoàn chỉnh cho ngành lắp ráp. Họ chủ yếu cung cấp bán linh kiện hoặc nguyên liệu phục vụ cho sản xuất linh kiện, sản phẩm không có hàm lượng kỹ thuật cao.

Yếu kém về năng lực sản xuất CNHT ngành ô tô thể hiện về lượng, chất, giá và ngay cả tiến độ giao hàng. Đồng thời, Việt Nam chưa có đầy đủ hạ tầng cần thiết để phát triển CNHT này, nó đã gây trở ngại cho sản xuất các sản phẩm CNHT toàn cầu muốn đầu tư hoặc liên kết đầu tư. Như vậy, ngành CNHT ô tô Việt Nam kém phát triển cả về số lượng, năng lực các công ty trong ngành, số lượng chủng loại, chất lượng sản phẩm cũng như khả năng cung cấp.

2.1.2.5. Ngành cơ khí chế tạo

Công nghệ chế tạo cơ khí nội địa về tổng thể vẫn là công nghệ chế tạo đơn giản, lạc hậu, trình độ tụt hậu khoảng 2-3 thế hệ so với khu vực. Thiết bị phân phối lớn là vạn năng qua nhiều năm sử dụng đã lạc hậu về tính năng kỹ thuật, độ chính xác kém, thiếu phụ tùng thay thế, thiếu chú ý bảo dưỡng định kỳ, thiếu vốn để đầu tư thay thế, đổi mới và nâng cấp

Ngành chế tạo cơ khí của Việt Nam chưa phát triển đủ mạnh để có thể chuyển từ nhập siêu sang xuất siêu. Dù có tốc độ tăng trưởng bình quân 30-40%/năm nhưng ước tính mỗi năm ngành cơ khí chế tạo vẫn phải nhập khẩu 18 tỷ USD thiết bị. Hiện cơ khí trong nước mới chỉ trang bị được 38% nhu cầu nền kinh tế, còn lại vẫn phải nhập khẩu.

2.2. Cơ sở cho sự phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam

2.2.1. Về định hướng, chính sách, pháp luật

Phát triển CNHT được thể hiện cụ thể hơn trong Báo cáo chính trị của BCH Trung ương Đảng khóa X, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng. Như vậy, định hướng phát triển CNHT là rõ ràng, tuy nhiên, thực tế triển khai áp dụng còn nhiều vướng mắc. Năm 2007, Bộ Công nghiệp ban hành Quy hoạch tổng thể phát triển các ngành CNHT đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020 do Viện Nghiên cứu Chiến lược và Chính sách công nghiệp, Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) chủ trì soạn thảo. Quy hoạch này đang được xem xét, điều chỉnh để đáp ứng yêu cầu của tình hình mới.

Ngày 19 tháng 8 năm 2009 Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ban hành Quy chế quản lý Cụm Công nghiệp trong đó có đề cập những lĩnh vực, ngành nghề, cơ sở sản xuất được khuyến khích

đầu tư trong cụm công nghiệp, trong đó có “các ngành công nghiệp phụ trợ”. Trước đó, ngày 30 tháng 6 năm 2009, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 56/2009/NĐ-CP về trợ giúp phát triển DNNVV. Trong nội dung của Nghị định, phần liên quan đến các Chính sách trợ giúp DNNVV có đề cập đến việc thành lập quỹ phát triển DNNVV, trong đó phát triển CNHT là một trong những đối tượng được ưu tiên trợ giúp.

Ngày 24 tháng 02 năm 2011 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg về chính sách phát triển một số ngành CNHT. Quyết định quy định các chính sách khuyến khích phát triển CNHT, bao gồm:

- Khuyến khích phát triển thị trường.
- Khuyến khích về khoa học - công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực.
- Khuyến khích về cung cấp thông tin.
- Khuyến khích về tài chính.

Có thể nói về mặt định hướng, chính sách, luật pháp liên quan đến phát triển CNHT đã tương đối đầy đủ, tuy những ưu đãi chưa được tập trung, thống nhất trong một văn bản nhưng nó đã được thể hiện khá rõ trong quá trình tham mưu chính sách phát triển công nghiệp nói chung và CNHT nói riêng.

Về cơ quan quản lý nhà nước về CNHT. Hiện nay, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Công Thương nhiệm vụ theo dõi sự phát triển của CNHT, tuy nhiên, chưa có văn bản chính thức về việc này. Ngày 16 tháng 2 năm 2009, Bộ Công Thương đã ra Quyết định thành lập Trung tâm phát triển doanh nghiệp CNHT (SIDEK) trực thuộc Viện nghiên cứu chiến lược và chính sách Công nghiệp để xây dựng cơ sở dữ liệu, kết nối các doanh nghiệp CNHT.

Việc phát triển công nghiệp hỗ trợ phải gắn kết chặt chẽ với định hướng phát triển các ngành công nghiệp chủ lực của Việt Nam trong tương lai. Cho đến thời điểm hiện tại việc xác định các ngành công nghiệp trọng yếu đó, tùy theo từng góc độ xem xét, vẫn còn nhiều ý kiến bàn luận khác nhau. Nhưng về tổng thể, nền tảng để phát triển công nghiệp Việt Nam trong giai đoạn đến năm 2020 nhiều nhận định cho rằng

phải dựa vào nguồn vốn đầu tư nước ngoài là chủ yếu.

Tuy chưa phải đã là phát triển tốt, nhưng nhìn chung công nghiệp hỗ trợ hiệu theo nghĩa sản xuất các sản phẩm nguyên vật liệu, phụ tùng, linh phụ kiện ở Việt Nam cũng đã và đang phát triển theo tín hiệu của thị trường. Vấn đề là mối liên hệ ngang giữa các cơ sở sản xuất gia công, chế tạo sản phẩm hỗ trợ đảm bảo yêu cầu số lượng, tiêu chuẩn chất lượng, thời gian giao hàng với giá thành theo đơn đặt hàng của các hộ tiêu thụ không nằm trong mối liên kết dọc của dây chuyền sản xuất, còn rất kém phát triển, chưa tạo nên một môi trường kinh tế thuận lợi cho phát triển và ứng xử linh hoạt đối với những biến động của thị trường. Mối liên hệ kinh tế giữa các cơ sở sản xuất công nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau còn kém phát triển, chưa có những tác động phối hợp, tận dụng năng lực và thế mạnh của nhau để cùng phát triển, thậm chí còn có xu hướng cạnh tranh không lành mạnh, đầu tư chông chéo gây thiệt hại đến nhau.

Vấn đề này cũng đặt ra những yêu cầu phải xây dựng các cơ chế chính sách nhằm tổ chức những mối liên kết ngang giữa các cơ sở sản xuất hỗ trợ, giữa các thành phần kinh tế với nhau. Đặc biệt cần xác định được những yếu tố có thể đóng vai trò tạo dựng và điều tiết những mối liên kết ngang này.

2.2.2. Chiến lược phát triển công nghiệp hỗ trợ

2.2.2.1. Xác định các ngành cung ứng trong phát triển CNHT

CNHT của Việt Nam hiện nay là trên cơ sở các ngành công nghiệp hạ nguồn. Trong đó, phát triển CNHT được hoạch định theo kiểu: mỗi ngành công nghiệp hạ nguồn (thuộc 5 ngành ưu tiên: ô tô, cơ khí, điện tử, dệt may, da giày) có một ngành CNHT tương ứng. Như vậy, bản chất của quy hoạch này là tập hợp của 5 quy hoạch ngành, với sự tập trung hơn vào phần chuỗi cung ứng trong mỗi ngành. Việc xác định 5 ngành trọng tâm trong phát triển CNHT của Việt Nam bao gồm cả Da giày và Dệt may đã làm cho quy hoạch CNHT buộc phải tách bạch và dựa trên các ngành công nghiệp hạ nguồn, dẫn đến các điểm bất cập khi đưa ra danh mục sản phẩm theo mỗi ngành.

Theo tác giả, quy hoạch CNHT Việt Nam nên xác định lại, bao gồm quy hoạch cung ứng các linh kiện kim loại, quy hoạch cung ứng các

linh kiện nhựa và cao su, quy hoạch cung ứng các linh kiện điện và điện tử.

2.2.2.2. Xác định lĩnh vực ưu tiên trong phát triển công nghiệp hỗ trợ

Bản quy hoạch CNHT hiện nay của Việt Nam nêu ra 5 ngành ưu tiên, tuy nhiên, theo như phân tích kể trên, các ngành này chưa được coi là ưu tiên. Theo cách tiếp cận về khái niệm CNHT của luận án và giới hạn các ngành cung ứng của Việt Nam trong 3 lĩnh vực: kim loại, nhựa và cao su, điện và điện tử, có thể thấy CNHT đã thu hẹp hơn nhiều. Xác định ưu tiên có thể dựa trên nhu cầu và định hướng phát triển các ngành hạ nguồn và cũng có thể dựa trên năng lực trong các ngành chế tạo của Việt Nam.

Chỉ khi lựa chọn được lĩnh vực CNHT cụ thể như vậy để đầu tư nguồn lực cho mọi mặt, kể cả sản xuất nguyên vật liệu ngay trong nội địa cho chế biến linh kiện kim loại, cũng như xây dựng các chương trình hỗ trợ kết nối doanh nghiệp và các tập đoàn nước ngoài, CNHT Việt Nam mới có thể từng bước được hình thành vững chắc.

2.2.3. Tiềm năng phát triển công nghiệp hỗ trợ

Tiềm năng để phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam là rất lớn (về chính sách khuyến khích, nguồn lao động, thị trường,... khi hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng). Tuy nhiên, Việt Nam cũng gặp phải thách thức:

Thứ nhất, “nội lực” của Việt Nam trong lĩnh vực phát triển CNHT yếu.

Thứ hai, Việt Nam thiếu rất nhiều vốn để phát triển CNHT.

2.2.4. Sự phát triển của các tập đoàn đa quốc gia (TĐĐQG)

Các TĐĐQG lựa chọn đầu tư ở Việt Nam là dựa trên các lợi thế cạnh tranh tinh hiện nay của Việt Nam, chủ yếu là sức hút từ nguồn lao động lớn, rẻ và tương đối có kỹ năng. Kết quả này cũng tương đồng với một số nghiên cứu năm 2007 về tích tụ công nghiệp tại Việt Nam. Các chính sách thu hút đầu tư các TĐ ĐQG của chính phủ cũng là một trong các điểm hấp dẫn lớn đối với các tập đoàn này khi đầu tư vào Việt Nam. Chính dựa trên những lợi thế cạnh tranh như vậy, các tập đoàn khi đầu tư

đã xác định những phần công đoạn của chuỗi cung ứng để hình thành và phát triển tại Việt Nam.

2.3. Cơ sở hình thành chiến lược phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế

2.3.1. Những điểm mạnh

Việt Nam đã có những nhận thức đúng đắn về vai trò của ngành công nghiệp hỗ trợ đối với sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước, đã ban hành nhiều chủ trương chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ như: Chính sách nội địa hóa; Chiến lược phát triển công nghiệp của Việt Nam trong đó lấy công nghiệp hỗ trợ làm trọng tâm thay vì chỉ lắp ráp như hiện nay; Chính sách thuế nhập khẩu nguyên phụ liệu, linh kiện, phụ tùng theo hướng không khuyến khích việc nhập khẩu linh kiện, phụ tùng mà trong nước có thể sản xuất được; Quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ đến năm 2010 và tầm nhìn 2020; Từng ngành cũng đã có những chính sách riêng nhằm từng bước phát triển công nghiệp hỗ trợ.

2.3.2. Những điểm yếu

Trong thời gian qua, Việt Nam đã có những định hướng cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước phát triển CNHT. Tuy nhiên, mức độ thành công ở các ngành không đều nhau. Đến nay CNHT của Việt Nam vẫn ở trong tình trạng kém phát triển với những biểu hiện rõ ràng sau: Thể chế kinh tế thị trường chậm hoàn thiện kéo theo hệ quả là một nền kinh tế kém năng động trong tương quan so sánh với các nước trong khu vực. Dung lượng thị trường còn thấp, chưa đảm bảo quy mô công suất sản xuất kinh tế dẫn đến việc sản xuất hỗ trợ phục vụ cho tiêu dùng nội địa hoặc xuất khẩu gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, cơ chế chính sách vẫn còn khác biệt giữa các thành phần kinh tế, chưa thực sự hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng như khu vực tư nhân phát triển như khu vực nhà nước.

2.3.3. Cơ hội

Sau khi gia nhập AFTA, ASEM, APEC, WTO, Việt Nam được đối xử tương tự như các nước thành viên của các tổ chức này dành cho nhau. Những ưu đãi về bãi bỏ hạn ngạch nhập khẩu vào các quốc gia thành viên giúp Việt Nam tăng kim ngạch xuất khẩu nhiều mặt hàng chủ lực như dệt – may, da - giày, thủy sản... Việt Nam có thể nhập khẩu những mặt hàng

trong nước chưa sản xuất được với mức thuế xuất ưu đãi từ các nước thành viên trong các tổ chức Việt Nam tham gia. Ngoài ra, việc thu hút vốn đầu tư, kỹ thuật, chuyển giao công nghệ được thực hiện dễ dàng hơn trong nội bộ các thành viên của các tổ chức.

2.3.4. Thách thức

Toàn cầu hóa và hội nhập không phải chỉ là một xu hướng mà đã trở thành hiện thực phát triển của kinh tế thế giới. Lãnh thổ quốc gia không mang ý nghĩa nhiều trong phát triển kinh tế toàn cầu. Hàng rào thuế quan, hạn ngạch, các biện pháp bảo hộ thị trường nội địa hiện không phải là công cụ hữu hiệu nhất vì vướng phải những cam kết quốc tế về thương mại do vậy hàng hóa trong nước vấp phải sự cạnh tranh gay gắt với sản phẩm cùng loại của các nước khác vì hàng rào thuế quan đã bị gỡ bỏ.

CHƯƠNG 3:

NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ Ở VIỆT NAM TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

3.1. Bối cảnh quốc tế và Việt Nam

3.1.1. Bối cảnh quốc tế

Hậu quả của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu (2008) vẫn còn ảnh hưởng nghiêm trọng tới phát triển kinh tế của các nước. Các luồng vốn đầu tư nước ngoài, ODA và vốn đầu tư gián tiếp vẫn sẽ bị ảnh hưởng, tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng giảm dần. Xu thế toàn cầu hóa, tự do hóa thương mại, phân công lao động quốc tế tiếp tục phát triển cả chiều rộng lẫn chiều sâu. Xu hướng này, mở ra cơ hội xuất khẩu lớn hơn cho hàng hóa, dịch vụ của cả nước, nhất là các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam, đồng thời cũng tạo ra áp lực cạnh tranh rất lớn; tình hình chính trị, an ninh thế giới và khu vực chứa đựng nhiều tiềm ẩn những diễn biến phức tạp, khó lường; các nguy cơ dịch bệnh trên diện rộng đe dọa đến tính mạng con người và hoạt động kinh tế, xã hội cũng không thể xem

thường; các nước đang có xu hướng tìm đến những thỏa thuận kinh tế, thương mại song phương (BTA) hoặc khu vực (FTA) nhằm tìm kiếm những cơ hội tăng trưởng, xuất khẩu. Mặc dù vậy, các BTA, FTA cũng không thể thay thế được mô hình đa phương của WTO, nhất là trong việc giúp các nước nhỏ khỏi chịu nhiều thua thiệt trước các nước lớn. Việc thiết lập Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) với 12 nước tham gia đàm phán (trong đó có Việt Nam) được dự báo sẽ có những tác động không nhỏ đến các hoạt động công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam.

3.1.2. Tình hình Việt Nam trong thập niên đầu của thế kỷ XXI

Quá trình thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001 – 2010, Việt Nam đã tranh thủ thời cơ thuận lợi vượt qua nhiều khó khăn, thách thức để đạt được nhiều thành tựu quan trọng, đất nước thoát khỏi tình trạng kém phát triển, bước vào nhóm nước đang phát triển có thu nhập trung bình. Nhiều mục tiêu chủ yếu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001 – 2010 đã được thực hiện, đạt bước phát triển mới cả về lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất.

Các lịch trình cam kết mà Việt Nam đang và sẽ tham gia bao gồm lịch trình thực hiện chương trình AFTA và chương trình ASEAN mở rộng, lịch trình thực hiện APEC, lịch trình thực hiện hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ, lịch trình thực hiện cam kết trong WTO và tham gia đàm phán và thực hiện những cam kết gia nhập Hiệp định thương mại xuyên Thái Bình Dương. Trong khi đó, tiếp tục phát triển cả chiều rộng lẫn chiều sâu, từng bước hình thành các tập đoàn, tổng công ty có tầm cỡ; Hình thành một thị trường cạnh tranh thực sự và ngày càng quyết liệt; Thu hẹp khoảng cách giữa vùng, miền của đất nước; Quá trình hội nhập thị trường nội địa với thị trường khu vực và thế giới là một xu thế khách quan, là điều kiện và động lực mạnh mẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của đất nước. Những xu hướng này đòi hỏi chúng ta cần chủ động xúc tiến quá trình tự do hóa thương mại, tự do hóa đầu tư có tính toán chiến lược, bước đi khẩn trương, thích hợp.

3.1.3. Tình hình Việt Nam trong giai đoạn hiện nay dưới sự tác động của kinh tế quốc tế

Kinh tế Việt Nam trong những năm gần đây mặc dù giảm tốc độ tăng trưởng nhưng vẫn đạt được những chỉ tiêu quan trọng đề ra. Tuy nhiên, những biến động tiêu cực của kinh tế thế giới những tháng đầu năm đã tác động trực tiếp đến kinh tế Việt Nam: (1) Lạm phát vẫn có nguy cơ tăng trở lại; (2) Hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhất là các doanh nghiệp nhập khẩu gặp khó khăn; (3) Khủng hoảng địa chính trị đã tác động đến quan hệ kinh tế quốc tế của Việt Nam; (4) Thu hút đầu tư FDI, viện trợ nước ngoài ODA mặc dù chưa có tín hiệu chịu tác động rõ nét, nhưng về lâu dài sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực do nhiều nước phải thực hiện các biện pháp thắt chặt chi tiêu, hạn chế đầu tư.

Trong dài hạn, tăng trưởng kinh tế Việt Nam được dự báo là khá khả quan. Nhưng sức ép cạnh tranh lành mạnh của Việt Nam gia nhập WTO và các cam kết đa phương khác, đặc biệt là những nỗ lực tái cơ cấu kinh tế như ngân hàng, đầu tư công, doanh nghiệp Nhà nước và đổi mới quản lý Nhà nước của bộ máy Chính phủ (nhất là trong thực thi chính sách) được bắt đầu trong năm 2011 sẽ tạo điều kiện thuận lợi giúp Việt Nam nâng cao một cách bền vững tăng trưởng kinh tế, nhất là năng lực cạnh tranh.

3.1.4. Tình hình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong giai đoạn tới

Sau khi Việt Nam trở thành thành viên của tổ chức Thương mại thế giới (WTO) năm 2007, Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh việc tham gia vào các thể chế song phương, khu vực và toàn cầu. Việt Nam đã và đang tham gia đàm phán 12 Hiệp định thương mại tự do, đã ký kết 9 Hiệp định và đang đàm phán tiếp 5 hiệp định. Trong đó có những hiệp định rất đáng chú ý như Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc (đã ký cuối năm 2014), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam và Liên minh thuế quan Nga-Belarus-Kazakhstan sẽ được ký kết trong thời gian tới, Hiệp định TPP dự kiến sẽ kết thúc đàm phán vào năm 2015 và sự hình thành cộng đồng ASEAN (2015) v.v., đây sẽ là dấu mốc hội nhập có tác động quan trọng đến kinh tế của Việt Nam.

3.1.5. Sự lớn mạnh của các nhà cung ứng quốc tế và mạng lưới sản xuất toàn cầu

- Xu hướng phát triển và gắn kết khu công nghiệp, cụm liên kết ngành và công nghiệp hỗ trợ tạo mạng liên kết sản xuất, hình thành chuỗi giá trị toàn cầu có tác động mạnh mẽ đến công nghiệp hỗ trợ của nước ta.

- Công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam sẽ chịu ảnh hưởng mạnh và tham gia sâu vào với chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu

3.1.6. Tình trạng mất cân đối trong cán cân thanh toán quốc tế và khả năng bù đắp của công nghiệp hỗ trợ

- Nhu cầu cấp thiết cần phát triển công nghiệp hỗ trợ nhằm góp phần bù đắp mất cân đối trong cán cân thanh toán quốc tế.

- Khả năng bù đắp của công nghiệp hỗ trợ cần dựa vào phát triển nông nghiệp của nước ta.

3.2. Quan điểm, mục tiêu phát triển công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam đến năm 2020

3.2.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển CNHT nhằm giảm nhập siêu, tiến tới cân bằng cán cân thương mại.

- Phát triển CNHT phải trên quan điểm chủ động gắn liền với mục tiêu công nghiệp hóa – hiện đại hóa và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế; phải tập trung đầu tư vào một số ngành cụ thể của CNHT có hiệu quả sau đó mở rộng sang các ngành CNHT khác.

- Phát triển CNHT phải đảm bảo sự tham gia của không chỉ các cơ quan quản lý nhà nước mà cả đối tượng khác như cộng đồng doanh nghiệp và giới nghiên cứu.

3.2.2. Nhu cầu và mục tiêu phát triển

Mục tiêu tổng quát trong chiến lược phát triển kinh tế, xã hội giai đoạn 2011 – 2020 đã được Đại hội lần thứ XI của Đảng quyết định: “Phấn đấu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”. Như vậy, nền kinh tế sẽ xuất hiện những ngành công nghiệp, những sản phẩm công nghiệp chủ lực đòi hỏi phải phát triển CNHT cho các ngành đó. Mặt khác, do toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế thì

công nghiệp nước ta phải hội nhập công nghiệp thế giới nên sẽ có sự chuyên dịch sản xuất và công nghệ, sự tham gia chuỗi giá trị toàn cầu để Việt nam phát triển CNHT. Vì vậy, mục tiêu phát triển CNHT ngày càng trở nên bức thiết, Chính phủ đã ban hành Danh mục sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển là: ngành cơ khí chế tạo, ngành điện tử - tin học, ngành sản xuất và lắp ráp ô-tô, ngành dệt – may, ngành da – giày và các sản phẩm CNHT cho công nghiệp công nghệ cao.

3.3. Những giải pháp chủ yếu phát triển công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam đến năm 2020

Luận án đã đưa ra 6 nhóm giải pháp, trong đó gồm nội dung, hướng thực hiện và hiệu quả dự kiến.

3.3.1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách để công nghiệp hỗ trợ nhanh chóng phát triển

- *Nội dung giải pháp:* Tạo môi trường kinh doanh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế để tạo điều kiện cho khu vực tư nhân cũng như các doanh nghiệp vừa và nhỏ có điều kiện cạnh tranh công bằng với các doanh nghiệp của nhà nước.

- *Hướng thực hiện:* Về quá trình hoạch định chính sách, Chính phủ phải yêu cầu các bộ, hiệp hội, doanh nghiệp liên quan đến CNHT phối hợp đưa ra những nội dung hỗ trợ mạnh mẽ, có tính khả thi, hiệu quả cao đối với sự phát triển CNHT của đất nước về cơ sở hạ tầng, thuế, các chính sách tài chính, các thông tin và sự hợp tác quốc tế trên bình diện quốc gia.

- *Hiệu quả dự kiến:* Tạo sự thống nhất, đồng bộ, đơn giản, công khai, minh bạch của thủ tục hành chính; tạo sự thuận lợi cho cá nhân, tổ chức và các doanh nghiệp trong tiếp cận và thực hiện thủ tục hành chính; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước, nâng cao tính chuyên nghiệp của bộ máy hành chính và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; góp phần phòng chống tham nhũng, lãng phí. Sẽ nhanh chóng thu hút được các nhà đầu tư trong và ngoài nước muốn đầu tư vào CNHT hoặc cùng tham gia vào chuỗi giá trị khi Chính phủ công bố cụ thể các chính sách ưu đãi về thủ tục hành chính, thuế, cơ chế thẩm định...

3.3.2. Hoàn thiện các bộ máy quản lý của các cơ quan chuyên trách về công nghiệp hỗ trợ

- *Nội dung giải pháp:* Xây dựng hệ thống bộ máy quản lý ngành CNHT của Việt Nam, thống nhất quản lý ngành công nghiệp theo chiều ngang từ Trung ương xuống đến cơ sở. Nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý, đẩy nhanh tốc độ phát triển CNHT. Mô hình bộ máy quản lý theo cấu trúc ma trận.

- *Hướng thực hiện chính:* Mô hình xin được đề xuất: Đối với Chính phủ, thành lập Ban Nghiên cứu và Phát triển CNHT. Bộ Công Thương, thành lập Cục Nghiên cứu và Phát triển CNHT. Ngân hàng Phát triển Việt Nam, thành lập Quỹ Phát triển CNHT.

- *Hiệu quả dự kiến:* Các chính sách cụ thể về khuyến khích đầu tư cho phát triển CNHT sẽ được cụ thể hóa, sớm đưa vào thực tiễn. Quá trình thực hiện luôn được kiểm tra chặt chẽ, điều chỉnh những thiếu sót nhanh chóng, kịp thời; giúp đỡ các doanh nghiệp vừa là vai trò quản lý về hành chính, thẩm định hỗ trợ ưu đãi đầu tư vừa là đóng vai trò đầu mối điều phối cho từng ngành nghề CNHT phát triển có quy hoạch, giúp các doanh nghiệp nhanh chóng tham gia vào hoạt động sản xuất trong chuỗi giá trị toàn cầu; thúc đẩy sự phát triển CNHT của Việt Nam; giúp các doanh nghiệp sớm tiếp cận, tiếp cận đầy đủ các chính sách của Chính phủ.

3.3.3. Phát triển công nghiệp hỗ trợ ở các địa phương

- *Nội dung giải pháp:* Hình thành các khu, cụm CNHT để quy tụ các nhà đầu tư sản xuất các sản phẩm CNHT.

- *Hướng thực hiện chính:* Xây dựng chương trình phát triển các khu, cụm CNHT có sự tham gia của các tập đoàn đa quốc gia có đại diện ở Việt Nam.

- *Hiệu quả dự kiến:* Phát huy được những thế mạnh của các địa phương, khai thác tốt các tiềm năng và thúc đẩy phát triển địa phương.

3.3.4. Phát triển công nghiệp hỗ trợ ở một số ngành chính

- *Nội dung giải pháp:* Xây dựng những hướng đi phát triển CNHT cho một số ngành chính theo thứ tự như sau: cơ khí chế tạo, điện tử - tin học, sản xuất và lắp ráp ô tô, dệt – may, da – giày.

- *Hướng thực hiện chính*: Được thực hiện theo quy hoạch và chiến lược của từng ngành phù hợp với quy hoạch chung phát triển công nghiệp hỗ trợ.

- *Hiệu quả dự kiến*: Phát triển CNHT đối với 5 ngành xuất khẩu chủ lực đã tăng cường cho việc đẩy mạnh sự phát triển của từng ngành được đồng bộ, hướng vào mục tiêu tự chủ trong sản xuất, thay thế sản phẩm nhập khẩu, tiếp cận dần đến chủ lực trong xuất khẩu ngành CNHT nói chung.

3.3.5. Thúc đẩy nhu cầu công nghiệp hỗ trợ từ các công ty đa quốc gia

- *Nội dung giải pháp*: Thúc đẩy nhu cầu phát triển CNHT thông qua khuyến khích, kêu gọi đầu tư của các công ty đa quốc gia, từng bước tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Bên cạnh đó, nhanh chóng xây dựng, triển khai vườn ươm doanh nghiệp CNHT vào thực tiễn.

- *Hướng thực hiện chính*: Bộ Công Thương, với vai trò chủ quản trong phát triển CNHT cần xây dựng “*Chương trình hành động quốc gia về CNHT đến năm 2020*” với sự phân chia mục tiêu ưu tiên trong từng giai đoạn để tăng cường thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI nhằm phát triển CNHT.

- *Hiệu quả dự kiến*: Nâng cao vai trò CNHT trong tổng thể của phát triển công nghiệp Việt Nam, thu hút mạnh các tập đoàn đa quốc gia chuyển giao các công nghệ mới từ các nhà đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp vệ tinh bước đầu tham gia được vào mạng sản xuất toàn cầu. Khi hình thành, phát triển vườn ươm doanh nghiệp CNHT sẽ góp phần vào việc xây dựng hệ thống DNNVV sản xuất hỗ trợ cho các ngành công nghiệp, đặc biệt là các ngành công nghiệp cơ khí chế tạo, công nghiệp ô tô, công nghiệp điện – điện tử.

3.3.6. Phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ

- *Nội dung giải pháp*: Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp hỗ trợ, nâng cao chất lượng đội ngũ thợ, tăng cường lượng kỹ sư và xây dựng trung tâm phát triển nguồn lực của ngành.

- *Hướng thực hiện chính:* Cần có các chính sách hỗ trợ tài chính của Nhà nước cho kích thích đào tạo nghề. Phải xem việc phát triển nguồn nhân lực để phát triển CNHT là yếu tố mang tính then chốt.

- *Hiệu quả dự kiến:* Tạo được sự an tâm về nguồn nhân lực có trình độ đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp khi đầu tư vào phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ.

KẾT LUẬN

Luận án đã nghiên cứu, tổng hợp và lý giải những lý thuyết cơ bản về công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp hỗ trợ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế từ đó chỉ ra sự phát triển công nghiệp hỗ trợ là tất yếu khách quan trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

Cùng với việc phân tích các khái niệm về công nghiệp hỗ trợ ở các nước, Luận án nghiên cứu và đưa ra khái niệm công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam, từ đó chỉ ra những nội dung trọng tâm và cơ sở nhằm xây dựng và phát triển công nghiệp hỗ trợ của nước ta.

Trên cơ sở phân tích lý luận ở chương 1, luận án đã phân tích đánh giá thực trạng phát triển công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam đến năm 2010. Luận án đã cho thấy phát triển công nghiệp hỗ trợ của Việt Nam trong những năm qua vừa mới manh nha và phần lớn vẫn còn yếu về số lượng doanh nghiệp, thị phần bé, khả năng liên kết giữa doanh nghiệp cung ứng với nhà sản xuất còn lỏng lẻo.

Luận án đã đánh giá cơ sở cho phát triển công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam, những cơ sở quan trọng như: định hướng, chính sách, pháp luật; chiến lược phát triển công nghiệp hỗ trợ; tiềm năng phát triển công nghiệp hỗ trợ; và sự phát triển của các tập đoàn đa quốc gia. Từ đó luận án đã xây dựng ma trận SWOT để có thể nhìn nhận về chiến lược phát triển công nghiệp hỗ trợ của nước ta.

Trên cơ sở khái quát hóa những vấn đề cơ bản của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2011-2015, và chiến lược đến năm 2020. Luận án đã nghiên cứu những yêu cầu của phát triển công nghiệp hỗ trợ theo chiến lược phát triển công nghiệp hỗ trợ đến năm 2020 và trong giai đoạn tới. Kết hợp với nghiên cứu kinh nghiệm phát

triển công nghiệp hỗ trợ ở một số nước trên thế giới với thực trạng phát triển công nghiệp hỗ trợ ở nước ta trong thời gian qua và trên cơ sở chiến lược, luận án đã đưa ra một số giải pháp và kiến nghị chủ yếu gắn liền với bối cảnh trong nước và thế giới nhằm phát triển công nghiệp hỗ trợ nước ta đến năm 2020 và trong những năm tiếp theo.